# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

| Ngày 31/03/2024 | 9,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **3.2%** | **6.7%** | **6.7%** |

**DT thuần**
*Q1/24*
**635**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼30.0| -4.5%
YoY: ▲ 31.0| 5.2%

**LN thuần**
*Q1/24*
**2.60**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.08| -44.5%
YoY: ▲ 6.17| 173%

**LN sau thuế**
*Q1/24*
**2.05**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1.39| -40.5%
YoY: ▲ 1.08| 111%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/24*
**0.4%**
YoY: +/-▼ 0.3%

**ROE (TTM)**
*Q1/24*
**6.8%**
YoY: +/-▲ 0.6%

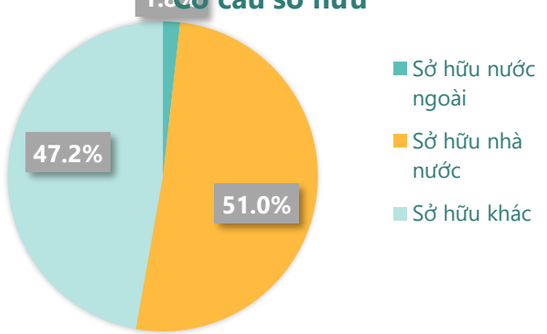
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,600 - 9,985 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 119 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,400,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 425 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.8% |
| Beta | 0.33 |
| EPS | 1,046 |
| P/E | 9.2 |

**DT thuần**
*2023*
**2,540**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼534| -17.4%

**LN thuần**
*2023*
**9.97**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.26| 74.5%

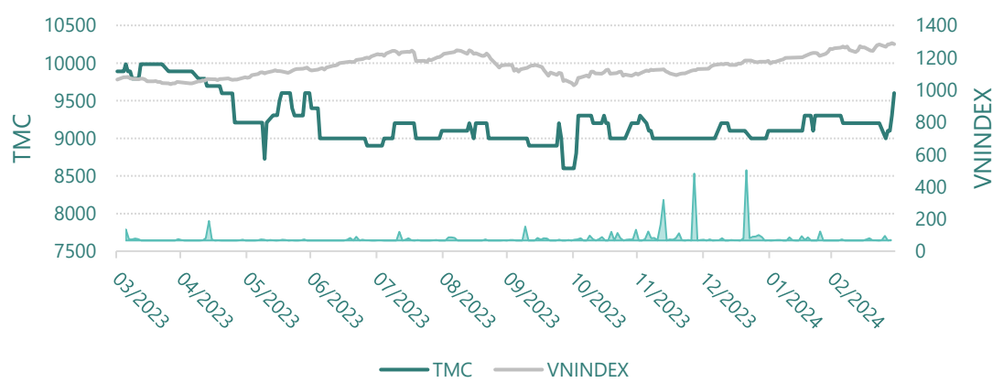
**LN sau thuế**
*2023*
**11.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.44| 167%

### Cơ cấu sở hữu

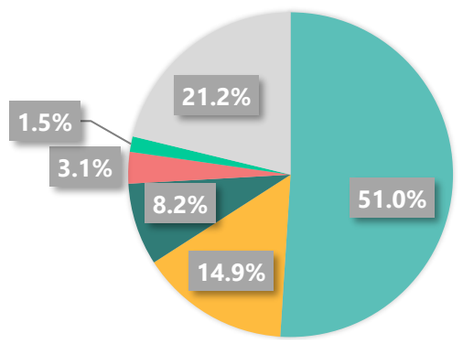



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

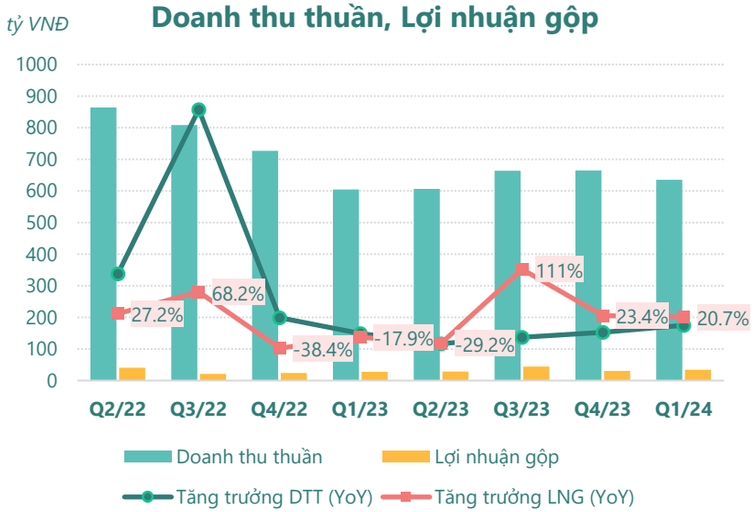



Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh
CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op
Ma Đức Tú
Nguyễn Thanh Bình (Thành viên Ban kiểm soát)
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

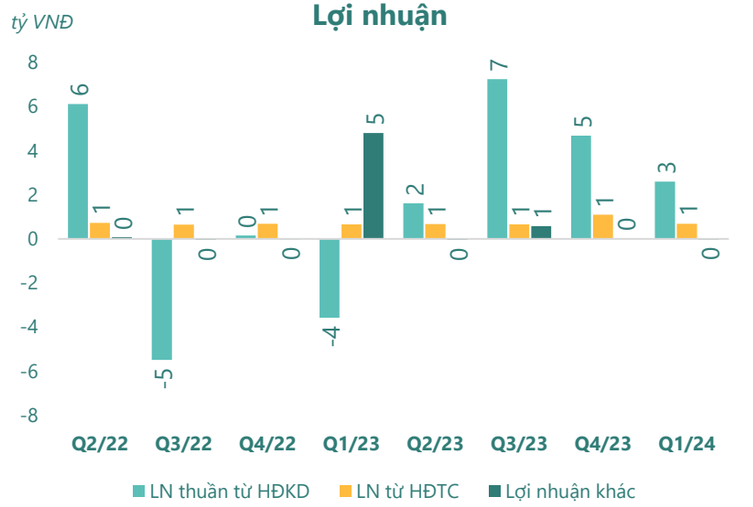
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



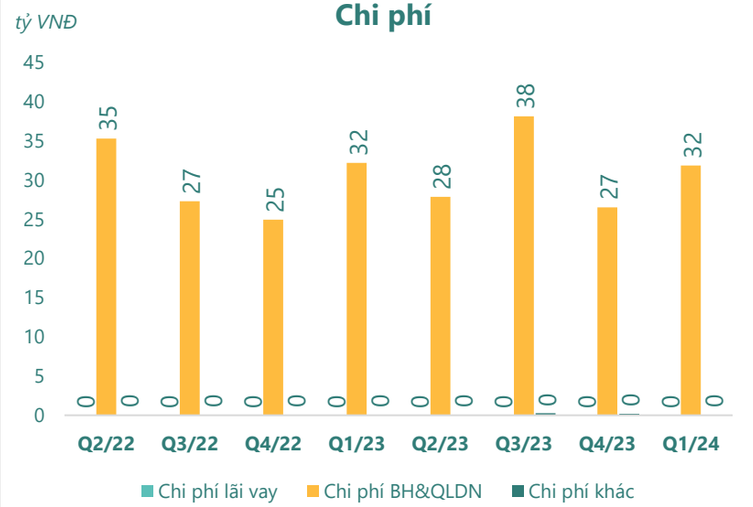

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



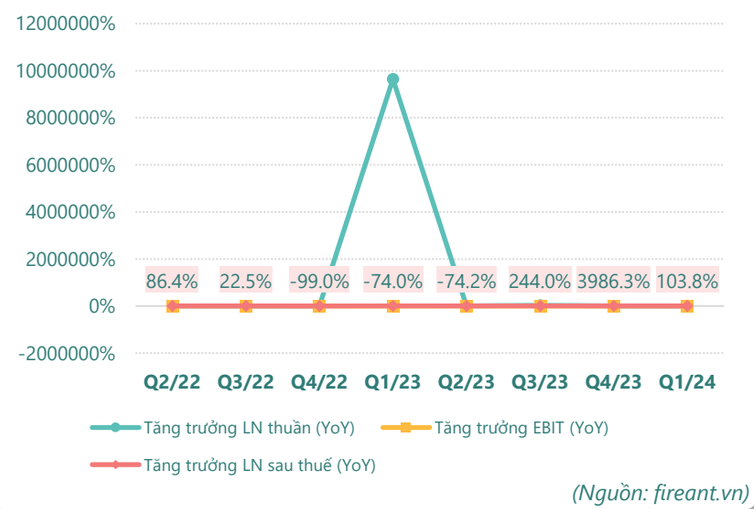

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



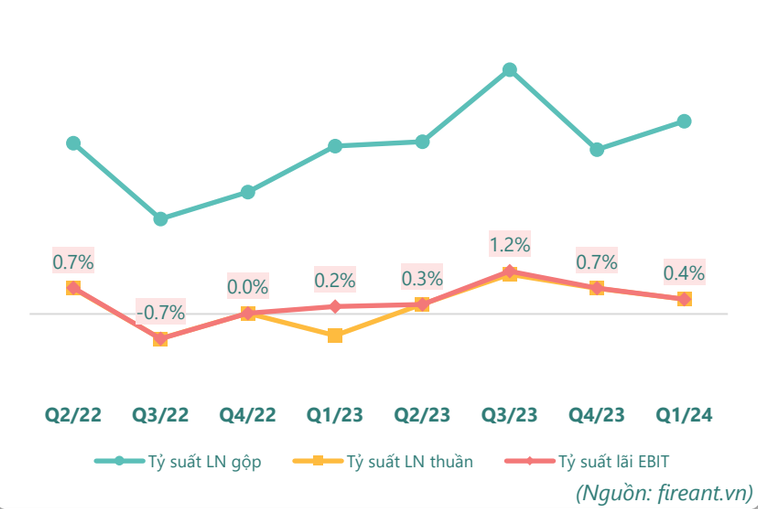

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



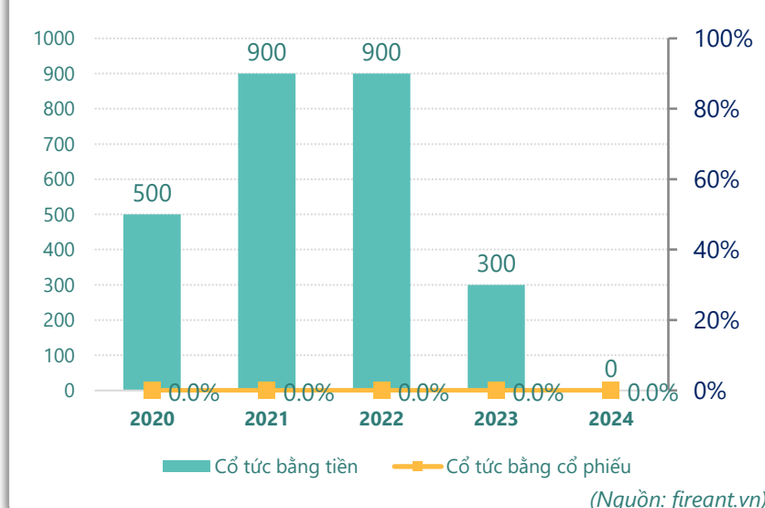

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

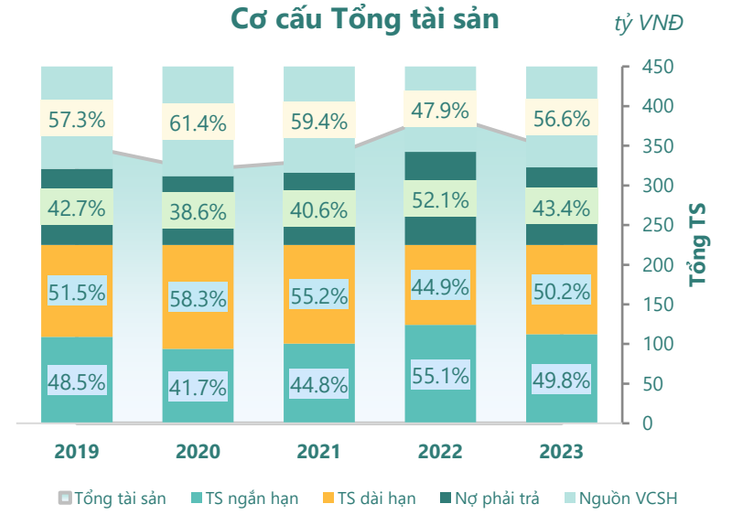
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

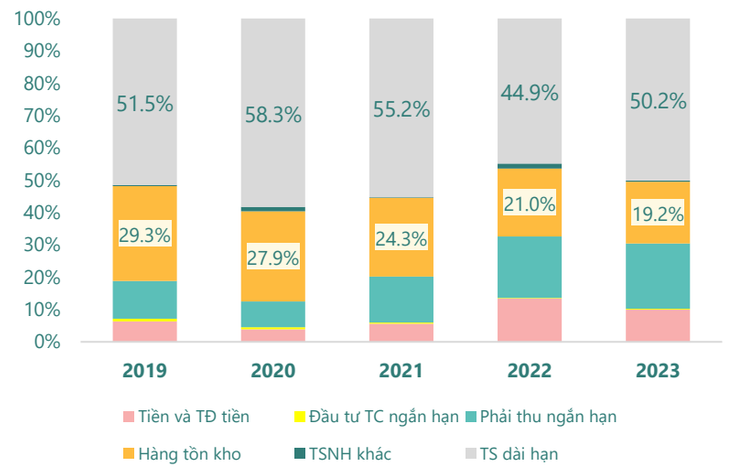
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



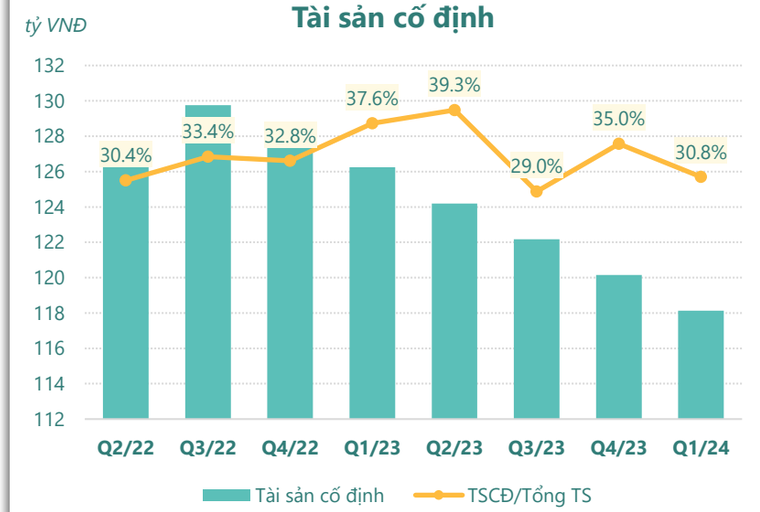

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



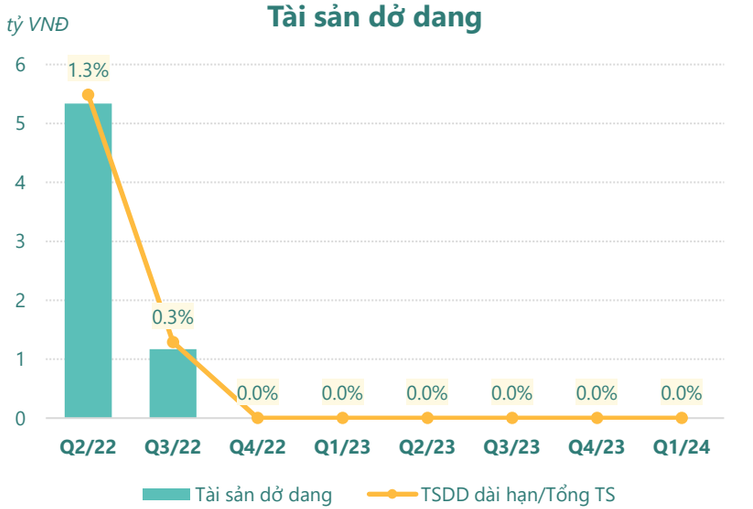

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



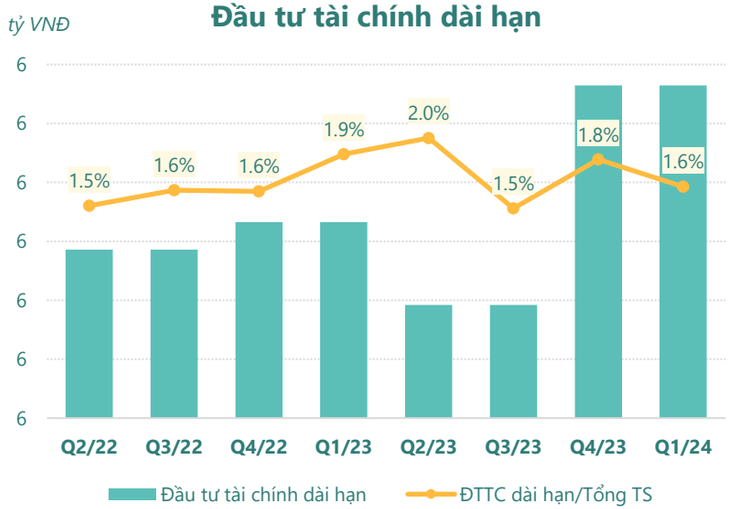

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



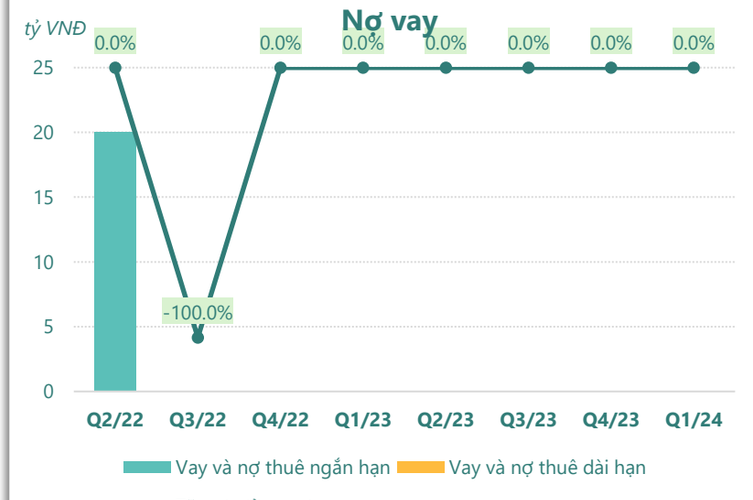

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

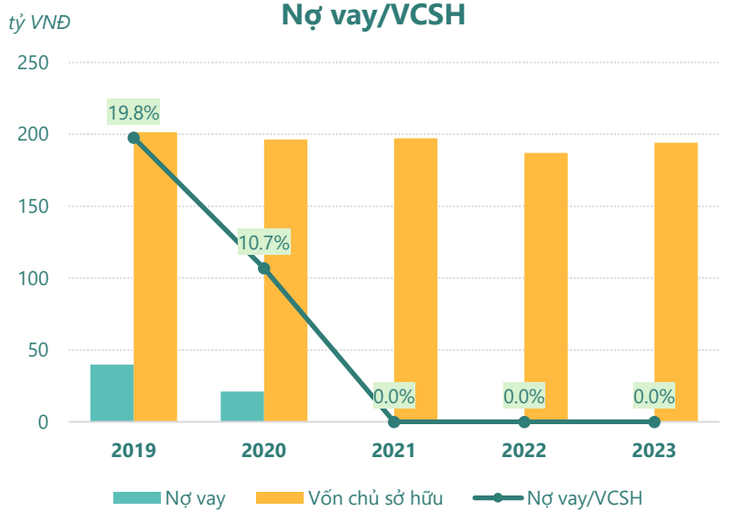
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

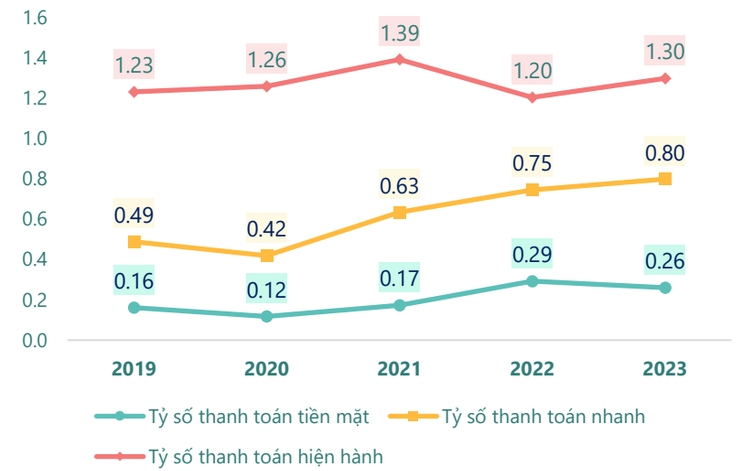
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



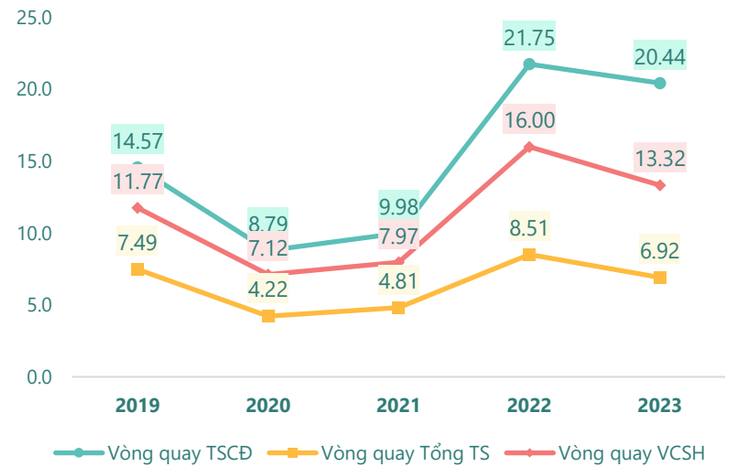

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



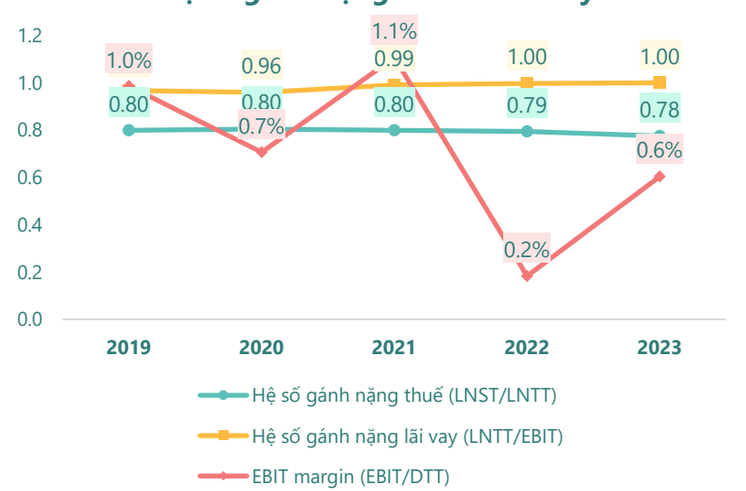

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



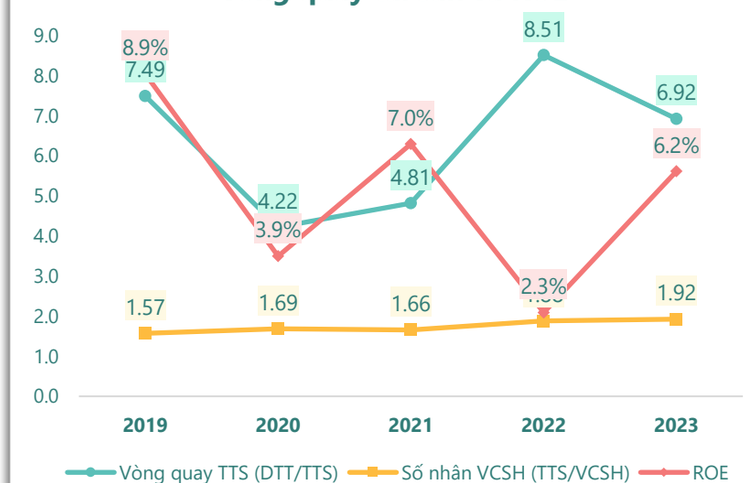

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



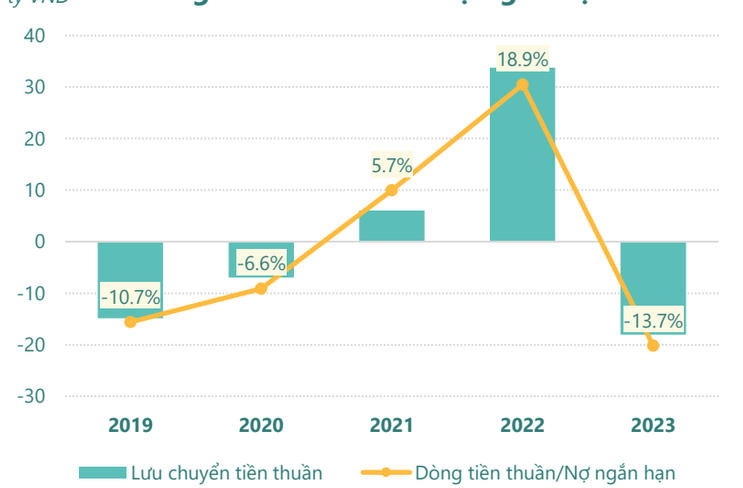

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **635** | **604** | **5.2%** | **2,540** | **3,074** | **-17.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 601 | 576 | 4.4% | 2,408 | 2,954 | -18.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | 33.8 | 28.0 | 20.6% | 132 | 120 | 9.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.69 | 0.66 | 4.1% | 3.14 | 2.85 | 10.1% |
| Chi phí TC | 0.00 | 0.01 | -118% | 0.06 | 0.10 | -32.5% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0.01 | -100% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 18.9 | 19.5 | -3.1% | 75.1 | 74.3 | 1.1% |
| Chi phí QLDN | **13.0** | **12.7** | **2.0%** | **49.6** | **43.1** | **15.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.60 | -3.57 | 173% | 9.97 | 5.71 | 74.5% |
| Lợi nhuận khác | **-0.02** | **4.81** | **-101%** | **5.37** | **-0.10** | **5488%** |
| **LN trước thuế** | 2.57 | 1.23 | 109% | 15.3 | 5.61 | 173% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **2.05** | **0.97** | **111%** | **11.9** | **4.46** | **167%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **2.05** | **0.97** | **111%** | **11.9** | **4.46** | **167%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -53.2 | -7.39 | -5.75 | 25.8 | -27.2 | -22.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.38 | -0.42 | 0.51 | 0.01 | 0.04 | 0.02 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | -3.72 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 106 | 52.3 | 44.5 | 35.5 | 61.4 | 34.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-53.6** | **-7.81** | **-8.97** | **25.8** | **-27.1** | **-22.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 52.3 | 44.5 | 35.5 | 61.4 | 34.2 | 12.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **383** | **343** | **11.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 212 | 171 | 24.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 12.1 | 34.2 | -64.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.75 | 0.75 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 94.2 | 69.2 | 36.1% |
| Hàng tồn kho | 102 | 65.8 | 55.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.50 | 0.99 | 153% |
| **Tài sản dài hạn** | **171** | **172** | **-0.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 118 | 120 | -1.7% |
| Bất động sản đầu tư | 5.39 | 5.51 | -2.2% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.27 | 6.27 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **41.6** | **40.1** | **3.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 190 | 149 | 27.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **174** | **132** | **31.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 124 | 86.7 | 43.3% |
| **Nợ dài hạn** | 16.3 | 17.1 | -4.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **193** | **194** | **-0.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **193** | **194** | **-0.4%** |
| Vốn điều lệ | 124 | 124 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*